| | |
|---|---|
| UBND TỈNH THANH HÓA<br>**SỞ NỘI VỤ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1793 /BC-SNV | *Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2026* |

# BÁO CÁO

**Kết quả rà soát, thẩm định và đề xuất nội dung, mức hỗ trợ, nhu cầu kinh phí phục vụ xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Thông báo số 483/TB-UBND ngày 01/10/2026 kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với Sở Nội vụ, trong đó giao Sở Nội vụ hoàn thiện Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (sau đây gọi tắt là đối tượng) đang nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là Trung tâm), trình UBND tỉnh trước ngày 15/11/2026;

Căn cứ Công văn số 13878/STC-HCSN ngày 05/10/2026 của Sở Tài chính về chính sách hỗ trợ đối tượng tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và trên cơ sở Báo cáo số 331/BC-TTNDĐDNCC ngày 9/10/2026 của Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa về tình hình thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang được nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm.

Sở Nội vụ đã tổ chức rà soát, thẩm định số liệu, đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành; trân trọng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

## I. THỰC TRẠNG ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐANG THỰC HIỆN

### 1. Về đối tượng

Từ năm 2009, theo Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh, Trung tâm (khi đó là Trung tâm Điều dưỡng người có công Thanh Hóa) được bổ sung nhiệm vụ nuôi dưỡng, phục hồi chức năng đối với người bị nhiễm chất độc da cam/dioxin có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Ngày 30/12/2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4131/QĐ-

UBND thành lập Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thanh Hóa trực thuộc Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Điều dưỡng người có công và Trung tâm Chăm sóc, nuôi dưỡng người có công; Trung tâm tiếp tục được giao thực hiện nhiệm vụ nêu trên.

Hiện nay, Trung tâm đang nuôi dưỡng thường xuyên 218 người, trong đó có 106 người là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, chiếm 48,6%, gồm: 81 người có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên và 25 người có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%.

Toàn bộ 106/106 đối tượng mắc bệnh tâm thần, thần kinh; phần lớn bị dị dạng, dị tật, hạn chế hoặc mất khả năng tự phục vụ, cần được chăm sóc, hỗ trợ thường xuyên và lâu dài. Đây là nhóm thân nhân người có công chịu hậu quả trực tiếp, nặng nề của chiến tranh; gia đình phần lớn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

**2. Chế độ, chính sách đang thực hiện**

***a) Chế độ ưu đãi cá nhân (bảo đảm từ ngân sách trung ương)***

Đối tượng được hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng theo tỷ lệ tổn thương cơ thể. Theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15/8/2026 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (mức chuẩn trợ cấp ưu đãi là 3.012.000 đồng; chế độ trợ cấp hằng tháng quy định tại Điều 4 được thực hiện từ ngày 01/7/2026), mức trợ cấp cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

| Nhóm đối tượng | Theo Nghị định số 77/2024/NĐ-CP | Theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP | Số người |
|---|---|---|---|
| Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80% | 1.673.000 | 1.807.000 | 25 |
| Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | 2.789.000 | 3.012.000 | 81 |
| **Chênh lệch giữa hai nhóm** | **1.116.000** | **1.205.000** | **106** |

Trợ cấp ưu đãi cá nhân là nguồn chủ yếu bảo đảm tiền ăn hằng ngày của đối tượng trong thời gian được nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm.

***b) Chính sách hỗ trợ của tỉnh***

Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 04/10/2025 của HĐND tỉnh quy định: (i) hỗ trợ thêm 327.000 đồng/người/tháng đối với đối tượng có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80% để tổng tiền ăn đạt 2.000.000 đồng/người/tháng, bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội tại thời điểm ban hành; (ii) hỗ trợ tiền ăn thêm ngày lễ,

Tết bằng 03 lần mức tiêu chuẩn ngày thường đối với 06 ngày nghỉ lễ, Tết Dương lịch và bằng 05 lần đối với 05 ngày nghỉ Tết Âm lịch. Ngoài ra, hằng năm ngân sách tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ điều trị, chăm sóc đối tượng trong dự toán của Trung tâm.

***c) Kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí giai đoạn 2024 - 2026***

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Nội dung | Năm 2024 | | Năm 2025 | | Năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Kinh phí được giao** | **Thực hiện** | **Kinh phí được giao** | **Thực hiện** | **Kinh phí được giao** | **Ước thực hiện** |
| Hỗ trợ tiền ăn thêm hằng tháng, lễ, Tết | 146,46 | 146,46 | 442 | 442 | 442 | 442 |
| Hỗ trợ điều trị, chăm sóc đối tượng | 614 | 614 | 701 | 701 | 701 | 701 |
| **Tổng cộng** | **760,46** | **760,46** | **1.143** | **1.143** | **1.143** | **1.143** |

**3. Đánh giá chung**

***a) Kết quả đạt được***

Các chế độ ưu đãi của Nhà nước và chính sách hỗ trợ của tỉnh được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng; kinh phí được giao giải ngân đạt 100%. Chính sách đã góp phần cải thiện chất lượng bữa ăn, bảo đảm một phần nhu cầu chăm sóc sức khỏe, ổn định đời sống của đối tượng, đồng thời chia sẻ khó khăn với gia đình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng lâu dài.

***b) Tồn tại, hạn chế***

- Chính sách chưa toàn diện: Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND mới quy định hỗ trợ tiền ăn; các nhu cầu thiết yếu khác như tư trang, vật dụng sinh hoạt; thuốc, vật tư y tế ngoài phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; phục hồi chức năng; điện, nước, vệ sinh môi trường chưa có định mức cụ thể, gây khó khăn cho việc lập, phân bổ dự toán và thanh quyết toán.

- Còn khoảng trống pháp lý: đối tượng là thân nhân người có công nên không thuộc diện áp dụng chế độ chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội theo Điều 22 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP; trong khi chế độ tại cơ sở nuôi dưỡng người có công chủ yếu áp dụng đối với bản thân người có công.

- Mức hỗ trợ tiền ăn không còn phù hợp: từ ngày 01/7/2026, mức chuẩn trợ giúp xã hội được điều chỉnh lên 540.000 đồng/tháng, trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (hệ số 4,0) là 2.160.000 đồng/tháng, cao hơn mức 2.000.000

đồng làm căn cứ tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND. Chênh lệch tiền ăn giữa hai nhóm đối tượng tăng lên 1.205.000 đồng/tháng, gây khó khăn cho việc tổ chức bữa ăn tập trung.

## II. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

### 1. Cơ sở chính trị

- Chủ trương của Đảng về thực hiện tốt chính sách đối với người có công với cách mạng và thân nhân; khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam; bảo đảm an sinh xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau.

- Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng xác định: "*việc chăm lo, thực hiện chính sách ưu đãi người có công là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài; đồng thời yêu cầu tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách người có công bảo đảm thống nhất, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn*".

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới xác định yêu cầu: "*tiếp tục hoàn thiện chính sách xã hội theo hướng toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; chú trọng thực hiện chính sách ưu đãi người có công, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và tạo điều kiện để người có công, thân nhân người có công tiếp cận các dịch vụ xã hội; phấn đấu bảo đảm người có công và gia đình người có công được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần*".

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội xác định: "*Quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; chế độ chính sách đối với người có công; hỗ trợ những người yếu thế khắc phục khó khăn ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng*".

### 2. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

- Nghị định số 321/2026/NĐ-CP ngày 15/8/2026 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

- Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội. Trong đó, điểm b khoản 3 Điều 4 quy định trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, UBND cấp tỉnh trình

HĐND cùng cấp quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Điều 22 quy định nội dung, định mức chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, là căn cứ tham chiếu để xây dựng định mức hỗ trợ;

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 04/10/2025 của HĐND tỉnh.

**3. Cơ sở thực tiễn**

Từ thực trạng nêu tại Mục I, việc ban hành Nghị quyết mới là cần thiết nhằm: (i) tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, ổn định cho việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí; (ii) bảo đảm điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thấp hơn đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội; (iii) thể hiện trách nhiệm và sự tri ân của tỉnh đối với thân nhân người có công.

## III. THẨM ĐỊNH ĐỀ XUẤT CỦA TRUNG TÂM VÀ PHƯƠNG ÁN CỦA SỞ NỘI VỤ

Qua rà soát, các phép tính tại Báo cáo số 331/BC-TTNDĐDNCC của Trung tâm đối với 06 nội dung đề xuất được đối chiếu, bảo đảm chính xác. Sở Nội vụ đề xuất bổ sung nội dung hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, phương tiện, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác chuyên môn. Ý kiến thẩm định và phương án của Sở đối với từng nội dung cụ thể như sau:

**1. Hỗ trợ tiền ăn thêm hằng tháng đối với đối tượng có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%**

- Quy định hiện hành: hỗ trợ 327.000 đồng/người/tháng để tổng tiền ăn đạt 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Đề xuất của Trung tâm: hỗ trợ 1.205.000 đồng/người/tháng để tổng mức đạt 3.012.000 đồng/người/tháng, bằng mức trợ cấp của nhóm có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên. Kinh phí: 25 người × 1.205.000 đồng × 12 tháng = 361.500.000 đồng/năm.

**2. Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày lễ, Tết và khi ốm đau**

- Đề xuất của Trung tâm: Hỗ trợ tiền ăn thêm trong 13 ngày/người/năm, gồm 08 ngày lễ, kỷ niệm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường và 05 ngày Tết Âm lịch bằng 05 lần.

Kinh phí ngày lễ, Tết: 106 người × [(08 ngày × 301.200 đồng) + (05 ngày × 502.000 đồng)] = 521.477.600 đồng/năm.

- Chế độ ăn khi ốm đau: tạm tính 350 ngày/năm × 301.200 đồng/người/ngày = 105.420.000 đồng/năm.

Tổng kinh phí: 626.897.600 đồng/năm; thanh toán theo số ngày thực tế và xác nhận của bộ phận chuyên môn y tế.

**3. Hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày**

Đề xuất của Trung tâm: tối đa bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội, tương ứng 5.400.000 đồng/người/năm.

Kinh phí: 106 người × 5.400.000 đồng = 572.400.000 đồng/năm.

**4. Hỗ trợ chi phí điều trị ngoài phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế**

- Đề xuất của Trung tâm: thanh toán theo hồ sơ điều trị, hóa đơn, chứng từ thực tế; dự kiến 200.000.000 đồng/năm.

**5. Hỗ trợ mua thuốc thông thường, dụng cụ, phương tiện phục hồi chức năng, văn hóa, thể thao**

- Đề xuất của Trung tâm: tối đa bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội, tương ứng 10.800.000 đồng/người/năm. Kinh phí: 106 người × 10.800.000 đồng = 1.144.800.000 đồng/năm.

**6. Hỗ trợ chi phí điện, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, thuê mướn dịch vụ và các khoản chi khác**

- Đề xuất của Trung tâm: tối đa bằng 15 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội, tương ứng 8.100.000 đồng/người/năm. Kinh phí: 106 người × 8.100.000 đồng = 858.600.000 đồng/năm.

## IV. TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ

*Đơn vị tính: đồng/năm*

| TT | Nội dung hỗ trợ | Kinh phí đề xuất |
|---|---|---|
| 1 | Tiền ăn thêm hằng tháng nhóm tỷ lệ tổn thương 61% - 80% (25 người) | 361.500.000 |
| 2 | Tiền ăn thêm ngày lễ, Tết và chế độ ăn khi ốm đau | 626.897.600 |
| 3 | Tư trang, vật dụng sinh hoạt thường ngày | 572.400.000 |
| 4 | Điều trị ngoài phạm vi thanh toán của quỹ BHYT | 200.000.000 |
| 5 | Thuốc thông thường, phục hồi chức năng, văn hóa, thể thao | 1.144.800.000 |
| 6 | Điện, nước, vệ sinh môi trường, dịch vụ | 858.600.000 |
| **Tổng cộng[1]** | | **3.764.197.600** |

(*Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm sáu mươi tư triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng)*

[1] **Ghi chú:** Nhu cầu kinh phí đã bao gồm chế độ ăn khi ốm đau, tạm tính 350 ngày/năm theo Báo cáo số 331/BC-TTNDĐDNCC; khi thực hiện, thanh toán căn cứ số ngày thực tế và xác nhận của bộ phận chuyên môn y tế. Số đối tượng có thể biến động hằng năm nên kinh phí được xác định trên cơ sở định mức và số đối tượng thực tế khi lập dự toán. Kinh phí thực hiện Nghị quyết mới thay thế, không cộng thêm vào khoản 442 triệu đồng hỗ trợ tiền ăn thêm và 701 triệu đồng hỗ trợ điều trị, chăm sóc đang bố trí hằng năm.

Nguồn kinh phí: ngân sách tỉnh, bố trí trong dự toán chi bảo đảm xã hội hằng năm của Sở Nội vụ (giao cho Trung tâm); lồng ghép các nguồn xã hội hóa hợp pháp khác.

## V. DỰ KIẾN NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh: quy định chính sách hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đang được nuôi dưỡng tập trung tại cơ sở nuôi dưỡng công lập trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng: đối tượng nêu tại khoản 1; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nguyên tắc hỗ trợ: không trùng lặp với chế độ do Trung ương quy định; trường hợp một nội dung được hưởng từ nhiều chính sách thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; mức hỗ trợ được xác định theo hệ số của mức chuẩn trợ giúp xã hội hoặc mức trợ cấp ưu đãi để tự điều chỉnh khi cấp có thẩm quyền thay đổi mức chuẩn.

4. Nội dung, mức hỗ trợ: 06 nội dung tại Mục IV; chế độ ăn khi ốm đau được tính theo số ngày thực tế phát sinh và có xác nhận của bộ phận chuyên môn y tế.

5. Nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện.

6. Hiệu lực thi hành: từ ngày 01/01/2027; Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND (hoặc bãi bỏ các nội dung tương ứng), bảo đảm một văn bản thống nhất cho cùng một nhóm đối tượng.

## VI. TIẾN ĐỘ DỰ KIẾN

| TT | Nội dung công việc | Thời gian |
|---|---|---|
| 1 | Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến về phương án tại Báo cáo này | |
| 2 | Sở Nội vụ hoàn thiện dự thảo Tờ trình, Nghị quyết; lấy ý kiến các sở, ngành, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và đối tượng chịu sự tác động | Trước 31/10/2026 |
| 3 | Sở Tư pháp thẩm định; Sở Tài chính có ý kiến về nguồn kinh phí | Trước ngày 07/11/2026 |
| 4 | Sở Nội vụ tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ, trình UBND tỉnh | Trước ngày 15/11/2026 |
| 5 | UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2026 | Tháng 12/2026 |

## VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Sở Nội vụ kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh:

1. Về nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách. Sở Nội vụ đề xuất tổng nhu cầu kinh phí khoảng 3.764 triệu đồng/năm, tăng khoảng 2.621,2 triệu đồng so với kinh phí năm 2026 (1.143 triệu đồng). Dự toán được tổng hợp theo các nội dung hỗ trợ và số lượng đối tượng tại báo cáo của Trung tâm, bảo đảm không làm giảm quyền lợi đang hưởng và không bố trí trùng lặp kinh phí; các mức đề xuất được rà soát, áp dụng theo đúng quy định hiện hành trước khi trình cấp có thẩm quyền.

2. Đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND, áp dụng từ ngày 01/01/2027.

3. Giao Sở Tài chính cân đối, tham mưu bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2027; giao Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ theo tiến độ nêu tại Mục VI.

4. Báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, đưa nội dung vào chương trình kỳ họp thường lệ cuối năm 2026 của HĐND tỉnh.

Sở Nội vụ cam kết chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp theo quy định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất nêu trên.

Sở Nội vụ kính báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

***Nơi nhận:***
- Như trên (để báo cáo);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp (để phối hợp);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Người có công;
- Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC;
- Lưu: VT, NCC.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH THANH HÓA

**Nguyễn Văn Chiến**